

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/09/2013

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		829.859.694.971	544.439.428.426
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	209.607.467.290	37.271.670.661
1. Tiền	111		209.607.467.290	37.271.670.661
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442.834.166.873	350.460.331.309
1. Phải thu khách hàng	131		291.992.950.170	350.756.649.087
2. Trả trước cho người bán	132		7.671.130.471	5.602.201.986
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		149.197.593.597	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	-	128.987.601
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.027.507.365)	(6.027.507.365)
IV- Hàng tồn kho	140		174.114.057.601	144.325.123.205
1. Hàng tồn kho	141	5.3	174.114.057.601	144.325.123.205
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.304.003.207	12.382.303.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.095.286.441	753.114.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.232.199.148	7.184.039.607
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	976.517.618	4.445.149.541
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		433.848.166.402	382.119.087.635
II Tài sản cố định	220		211.034.850.007	206.445.144.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	77.009.804.216	87.570.557.381
- Nguyên giá	222		142.935.746.762	138.313.601.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.925.942.546)	(50.743.044.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	70.394.612.733	53.564.832.254
- Nguyên giá	225		86.281.180.077	61.947.924.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.886.567.344)	(8.383.091.926)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	25.485.594.196	26.980.340.974
- Nguyên giá	228		28.161.486.230	29.478.213.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.675.892.034)	(2.497.872.756)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	38.144.838.862	38.329.414.070
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		218.805.073.958	173.507.456.208
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	101.930.073.958	166.507.456.208
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	109.875.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	7.000.000.000	7.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.008.242.437	2.166.486.748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	2.294.685.757	902.930.068
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	1.713.556.680	1.263.556.680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.263.707.861.373	926.558.516.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		677.922.560.673	569.571.684.968
I- Nợ ngắn hạn	310		628.703.395.093	523.015.943.985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	127.046.183.692	114.730.087.135
2. Phải trả người bán	312		400.274.510.642	318.769.558.745
3. Người mua trả tiền trước	313		3.035.796.929	4.847.127.761
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	54.361.888.825	54.502.219.221
5. Phải trả người lao động	315		5.956.082.886	8.581.414.321
6. Chi phí phải trả	316	5.17	27.897.572.643	1.097.967.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	710.557.693	12.447.435.371
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		9.420.801.783	8.040.134.431
II- Nợ dài hạn	330		49.219.165.580	46.555.740.983
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	49.219.165.580	46.555.740.983
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		585.785.300.700	356.986.831.093
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	585.785.300.700	356.986.831.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397.591.180.000	138.051.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	35.604.060.321
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.490.131.659	17.479.821.137
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.745.065.830	8.739.910.569
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112.419.939.390	157.111.419.066
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400 + 439)	440		1.263.707.861.373	926.558.516.061

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	30/9/2013	01/01/2013
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại		58.495,31 USD	1.657,45 USD

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Tổng Giám đốc

Th.S. Phạm Kiệt Khoa



Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	81.086.705.413	109.750.681.850	614.999.537.180	602.562.714.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10		81.086.705.413	109.750.681.850	614.999.537.180	602.562.714.309
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	60.379.946.490	82.797.267.139	505.753.459.833	487.008.121.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		20.706.758.923	26.953.414.711	109.246.077.347	115.554.592.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	114.521.658	238.765.411	10.122.815.717	11.385.326.825
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.23	4.557.021.461	6.177.791.326	15.234.638.394	16.659.231.980
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.451.753.038	4.159.380.940	14.205.864.695	11.749.881.176
8. Chi phí bán hàng	24		1.633.926.643	1.086.399.143	5.122.091.072	2.680.504.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.894.136.605	9.169.016.113	22.471.314.223	23.459.714.995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.736.195.872	10.758.973.540	76.540.849.375	84.140.467.434
11. Thu nhập khác	31	5.24	12.658.482.263	8.390.215	22.512.769.229	5.819.551.896
12. Chi phí khác	32	5.24	11.972.499.508	81.242.645	21.826.111.112	4.210.380.854
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		685.982.755	(72.852.430)	686.658.117	1.609.171.042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.422.178.627	10.686.121.110	77.227.507.492	85.749.638.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	1.862.496.883	0	16.990.717.731	16.704.000.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.559.681.744	10.686.121.110	60.236.789.761	69.045.638.040
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		334	774	3.615	5.001

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Lan
Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Vân
Nguyễn Thị Thanh Vân



Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

MẪU SỐ B 03 - DN


CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.227.507.492	85.749.638.476
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.630.029.349	10.388.130.461
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.569.518.840)	(11.385.648.069)
- Chi phí lãi vay	06		14.205.864.695	11.749.881.176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106.493.882.696	96.502.002.044
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89.355.203.641)	(77.316.820.528)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.788.934.396)	(83.365.817.714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		86.553.750.778	94.969.187.726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.733.928.027)	1.404.285.514
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.205.864.695)	(11.749.881.176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.553.781.310)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		41.780.000	8.261.891.988
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.769.711.455)	(2.475.208.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.681.989.950	26.229.639.127
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.836.885.642)	(73.068.080.358)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.414.643.625	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(47.462.617.750)	(46.534.854.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.165.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.978.595.892	11.385.648.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.741.263.875)	(108.217.286.289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.974.073.500	20.252.860.321
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		296.331.341.543	232.383.225.502
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(266.998.001.639)	(208.239.384.719)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(14.353.818.750)	(9.996.341.030)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.558.524.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		200.395.070.554	34.400.360.074
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		172.335.796.629	(47.587.287.088)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.271.670.661	67.976.671.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(243.248.434)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	209.607.467.290	20.146.136.444

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Phương Lan


Nguyễn Thị Thanh Vân



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Phạm Việt Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 07 năm 2013, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 397.591.180.000 đồng (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, năm trăm chín mươi một triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

Tổng số công ty con : 05 công ty;

Công ty liên kết: 02 công ty

Số công ty con hợp nhất: 05 công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2013 là 511 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2013. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	04 - 08 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 48 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{cổ} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại thời điểm 30/09/2013, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	693.232.143	9.531.192.402
Tiền gửi ngân hàng	208.914.235.147	27.740.478.259
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	209.607.467.290	37.271.670.661

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải thu khác	-	128.987.601
<i>Phải thu khác</i>	-	128.987.601
Tổng	-	128.987.601

5.3 Hàng tồn kho

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.434.522.434	12.486.648.034
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	162.294.702.555	131.838.475.171
Hàng hoá	1.384.832.612	-
Tổng	174.114.057.601	144.325.123.205

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	624.724.354	536.998.890
Chi phí quảng cáo	65.533.330	163.348.493
Chi phí bảo hiểm	169.505.835	44.659.352
Sửa chữa văn phòng	72.115.750	4.899.035
Chi phí mua phần mềm	-	3.208.333
Chi phí bảo hộ	8.286.686	-
Chi phí khác	155.120.486	-
Tổng	1.095.286.441	753.114.103

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	974.517.618	4.445.149.541
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000	-
Tổng	976.517.618	4.445.149.541

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	2.636.995.426	119.415.873.790	11.103.411.357	1.296.926.126	3.860.394.765	138.313.601.464
Tăng trong kỳ	4.088.764.370	21.430.665.027	2.608.662.728	144.969.090	433.686.353	28.706.747.568
Mua trong kỳ	4.088.764.370	21.054.782.412	2.608.662.728	144.969.090	433.686.353	28.330.864.953
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	375.882.615	-	-	-	375.882.615
Giảm trong kỳ	-	22.173.248.654	144.654.542	1.058.139.398	708.559.676	24.084.602.270
Thanh lý, nhượng bán	-	21.456.678.256	-	-	-	21.456.678.256
Giảm khác (Giảm theo TT45)	-	716.570.398	144.654.542	1.058.139.398	708.559.676	2.627.924.014
Số dư tại 30/9/2013	6.725.759.796	118.673.290.163	13.567.419.543	383.755.818	3.585.521.442	142.935.746.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	351.599.392	43.711.996.918	5.035.336.464	856.439.618	787.671.691	50.743.044.083
Tăng trong kỳ	4.286.539.028	11.141.525.291	1.457.636.000	130.624.374	501.023.715	17.517.348.408
Khấu hao trong kỳ	4.286.539.028	11.141.525.291	1.457.636.000	130.624.374	501.023.715	17.517.348.408
Giảm trong kỳ	-	1.364.014.936	34.859.192	729.593.912	205.981.905	2.334.449.945
Thanh lý, nhượng bán	-	875.838.834	-	-	-	875.838.834
Giảm khác (Giảm theo TT45)	-	488.176.102	34.859.192	729.593.912	205.981.905	1.458.611.111
Số dư tại 30/9/2013	4.638.138.420	53.489.507.273	6.458.113.272	257.470.080	1.082.713.501	65.925.942.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	2.285.396.034	75.703.876.872	6.068.074.893	440.486.508	3.072.723.074	87.570.557.381
Tại 30/9/2013	2.087.621.376	65.183.782.890	7.109.306.271	126.285.738	2.502.807.941	77.009.804.216

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	61.947.924.180	61.947.924.180
Tăng trong kỳ	24.333.255.897	24.333.255.897
Thuê tài chính trong kỳ	24.333.255.897	24.333.255.897
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/9/2013	<u>86.281.180.077</u>	<u>86.281.180.077</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	8.383.091.926	8.383.091.926
Tăng trong kỳ	7.503.475.418	7.503.475.418
Khấu hao trong kỳ	7.503.475.418	7.503.475.418
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/9/2013	<u>15.886.567.344</u>	<u>15.886.567.344</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	<u>53.564.832.254</u>	<u>53.564.832.254</u>
Tại 30/9/2013	<u>70.394.612.733</u>	<u>70.394.612.733</u>

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	29.000.526.983	229.298.990	248.387.757	29.478.213.730
Tăng trong kỳ	-	75.000.000	282.340.000	357.340.000
Mua trong kỳ		75.000.000	282.340.000	357.340.000
Giảm trong kỳ	1.614.131.500	44.936.000	15.000.000	1.674.067.500
Giảm khác (giảm theo TT 45)	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Thanh lý, nhượng bán	1.614.131.500			1.614.131.500
Số dư tại 30/9/2013	<u>27.386.395.483</u>	<u>259.362.990</u>	<u>515.727.757</u>	<u>28.161.486.230</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	2.133.039.988	129.827.664	235.005.104	2.497.872.756
Tăng trong kỳ	503.414.501	68.500.544	37.290.478	609.205.523
Khấu hao trong kỳ	503.414.501	68.500.544	37.290.478	609.205.523
Giảm trong kỳ	371.250.245	44.936.000	15.000.000	431.186.245
Giảm khác (giảm theo TT 45)	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Thanh lý, nhượng bán	371.250.245			371.250.245
Số dư tại 30/9/2013	<u>2.265.204.244</u>	<u>153.392.208</u>	<u>257.295.582</u>	<u>2.675.892.034</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	<u>26.867.486.995</u>	<u>99.471.326</u>	<u>13.382.653</u>	<u>26.980.340.974</u>
Tại 30/9/2013	<u>25.121.191.239</u>	<u>105.970.782</u>	<u>258.432.175</u>	<u>25.485.594.196</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	-	169.919.152
Chi phí đầu tư sản Mípec Tây Sơn	38.144.838.862	38.144.838.862
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan bê tông tường sét	-	14.656.056
Xây dựng nhà máy Nghi Sơn	-	-
Tổng	<u>38.144.838.862</u>	<u>38.329.414.070</u>

5.10 Đầu tư vào Công ty con

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Viện Nền móng và Công trình ngầm	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FECON	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	52.962.617.750	18.000.000.000
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	10.467.456.208	10.467.456.208
Trường THPT Ý Yên	2.500.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON		100.040.000.000
Tổng	<u>101.930.073.958</u>	<u>166.507.456.208</u>

5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	97.875.000.000	
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	12.000.000.000	
Tổng	<u>109.875.000.000</u>	<u>-</u>

5.12 Đầu tư dài hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng	<u>7.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.048.860.800	508.305.098
Chi phí Quảng cáo, bảo hiểm	1.245.824.957	394.624.970
Tổng	<u>2.294.685.757</u>	<u>902.930.068</u>

5.14 Tài sản dài hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB	1.713.556.680	1.263.556.680
Tổng	1.713.556.680	1.263.556.680

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	86.501.767.960	56.660.738.797
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	40.544.415.732	28.975.105.578
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	29.094.242.760
Tổng	127.046.183.692	114.730.087.135

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.076.890.440	7.666.431.276
Thuế xuất, nhập khẩu	44.205.892	113.403.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.170.700.921	41.733.764.500
Thuế thu nhập cá nhân	2.303.123.772	2.221.651.731
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.766.967.800	2.766.967.800
Tổng	54.361.888.825	54.502.219.221

5.17 Chi phí phải trả

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	27.897.572.643	1.097.967.000
Tổng	27.897.572.643	1.097.967.000

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.502.550	17.525.830
Bảo hiểm xã hội	236.467.977	1.845.025
Bảo hiểm y tế	44.137.306	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.645.360	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	371.804.500	12.428.064.516
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON</i>	-	12.428.064.516
<i>Phải trả tiền cổ tức năm 2012</i>	371.239.000	-
<i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	565.500	-
Tổng	710.557.693	12.447.435.371

5.19 Vay và nợ dài hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	10.078.673.900	18.749.274.950
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	6.262.861.900	14.115.788.950
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	3.815.812.000	4.633.486.000
Nợ dài hạn	39.140.491.680	27.806.466.033
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.070.139.144	24.907.915.420
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	2.070.352.536	2.898.550.613
Tổng	49.219.165.580	46.555.740.983

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	128.400.000.000	25.002.820.000	(672.819.898)	8.812.291.653	4.406.145.827	89.240.097.031	255.188.534.613
Tăng trong năm	9.651.620.000	10.601.240.321	784.595.793	8.667.529.484	4.333.764.742	101.229.539.202	135.268.289.542
Tăng vốn	9.651.620.000	10.601.240.321	-	-	-	-	20.252.860.321
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	784.595.793	-	-	-	784.595.793
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.667.529.484	4.333.764.742	-	13.001.294.226
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	99.552.765.907	99.552.765.907
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.676.773.295	1.676.773.295
Giảm trong năm	-	-	111.775.895	-	-	33.358.217.167	33.469.993.062
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	21.668.823.710	21.668.823.710
Điều chỉnh thanh tra thuế	-	-	-	-	-	9.349.440.675	9.349.440.675
Chuyển LN Viện	-	-	-	-	-	1.602.773.295	1.602.773.295
Thù lao HĐQT và BGĐ	-	-	-	-	-	737.179.487	737.179.487
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	111.775.895	-	-	-	111.775.895
Số dư tại 31/12/2012	138.051.620.000	35.604.060.321	-	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093
Số dư tại 01/01/2013	138.051.620.000	35.604.060.321	-	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093
Tăng trong kỳ	259.539.560.000	2.176.523.500	-	10.010.310.522	5.005.155.261	60.236.789.761	336.968.339.044
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.010.310.522	5.005.155.261	-	15.015.465.783
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	60.236.789.761	60.236.789.761
Tăng vốn - Lợi nhuận	60.742.010.000	-	-	-	-	-	60.742.010.000
Tăng vốn	198.797.550.000	2.176.523.500	-	-	-	-	200.974.073.500
Giảm trong kỳ	-	3.241.600.000	-	-	-	104.928.269.437	108.169.869.437
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	25.025.776.305	25.025.776.305
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	60.742.010.000	60.742.010.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15.929.763.100	15.929.763.100
Giảm khác	-	3.241.600.000	-	-	-	3.230.720.032	6.472.320.032
Số dư tại 30/9/2013	397.591.180.000	34.538.983.821	-	27.490.131.659	13.745.065.830	112.419.939.390	585.785.300.700

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	138.051.620.000	128.400.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	259.539.560.000	9.651.620.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	397.591.180.000	138.051.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	101.697.549.405	21.668.823.710

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.759.118	13.805.162
Số lượng cổ phiếu đã bán	39.759.180	13.805.162
Cổ phiếu phổ thông	39.759.180	13.805.162
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.759.180	13.805.162
Cổ phiếu phổ thông	39.759.180	13.805.162
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.490.131.659	17.479.821.137
Quỹ dự phòng tài chính	13.745.065.830	8.739.910.569
Tổng	41.235.197.489	26.219.731.706

5.21 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Doanh thu của hàng hóa đã bán	92.491.225.237	55.534.108.079
Doanh thu xây dựng	522.135.308.781	545.651.561.738
Doanh thu dịch vụ khác	373.003.162	1.377.044.492
Tổng	614.999.537.180	602.562.714.309

5.22 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.783.309.724	55.009.296.954
Giá vốn xây dựng	415.597.146.947	429.539.450.317
Giá vốn dịch vụ khác	373.003.162	2.459.374.620
Tổng	505.753.459.833	487.008.121.891

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.595.892	3.094.924.001
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.750.000.000	8.250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144.219.825	40.402.824
Tổng	10.122.815.717	11.385.326.825

Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Lãi tiền vay	14.205.864.695	11.749.881.176
Lãi thuê tài chính phải trả	-	2.302.637.809
Lãi trả chậm	440.849.121	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	587.924.578	2.606.712.995
Tổng	15.234.638.394	16.659.231.980

5.24 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	22.414.643.625	
Thu nhập từ tài sản góp vốn	-	5.761.400.000
Thu chuyển nhượng cổ phần	-	49.761.620
Thu nhập khác	98.125.604	8.390.276
Tổng	22.512.769.229	5.819.551.896
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản	21.823.720.677	-
Giá trị còn lại tài sản góp vốn	-	3.998.537.130
Điều chỉnh chi phí thanh lý	-	-
Chi phí khác	2.390.435	130.601.079
Tổng	21.826.111.112	4.129.138.209
Thu nhập khác thuần	686.658.117	1.690.413.687

5.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.227.507.492	75.063.517.366
Điều chỉnh tăng	485.363.430	2.484.377
Điều chỉnh giảm	9.750.000.000	8.250.000.000
Lợi nhuận chịu thuế	67.962.870.922	66.816.001.743
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	733.841.070.733	-
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	16.990.717.731	16.704.000.436

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Kiệt Khoa